

PHỤ LỤC II
CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thang điểm: 600

Số tiêu chí: 53

STT	Chỉ số chính/Tiêu chí	Cách xác định tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Nguồn tham khảo
I	Thông tin chung						
1	Tên huyện, thị xã, thành phố						
2	Địa chỉ liên hệ chính thức						
3	Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử chính thức						
4	Số lượng dân số						
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động						
6	Số lượng hộ gia đình						
7	Số lượng xã và tương đương						
8	Số lượng thôn, xóm và tương đương						
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc						
10	Số lượng công chức						
11	Số lượng viên chức						
12	Số lượng máy chủ vật lý						
13	Số lượng máy trạm						
14	Số lượng hệ thống thông tin						
15	Số lượng doanh nghiệp						
16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa						
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính						
18	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyên đổi số						
19	Số lượng thủ tục hành chính						
20	Thông tin liên hệ của huyện, thành phố						

	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp						
	Đơn vị công tác						
	Chức vụ						
	Điện thoại liên hệ						
	Email						
II	Nhóm Chỉ số đánh giá						
1	Nhận thức số	7 tiêu chí	70				
1.1	Chủ tịch UBND cấp huyện là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị		10	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch UBND cấp huyện làm Trưởng ban: Đạt điểm tối đa; - Chủ tịch UBND cấp huyện không làm Trưởng ban: 50%*điểm tối đa; - Chưa thành lập hoặc không kiện toàn kịp thời Ban Chỉ đạo: 0 điểm. 	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
1.2	Chủ tịch UBND cấp huyện chủ trì, chỉ đạo trong cuộc họp đơn vị mình về chuyển đổi số, chính quyền số		10	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch UBND cấp huyện chủ trì và ít nhất mỗi Quý họp một lần: Đạt điểm tối đa; - Chủ trì cuộc họp không phải là Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc số lần họp không đảm bảo mỗi Quý một lần: 50%*điểm tối đa; - Có ít hơn 3 cuộc họp trong năm: 0 điểm. 	Văn bản/tin bài...	Huyện, thị xã, thành phố	
1.3	Có chuyên mục về chuyển đổi số, chính quyền số và có tin, bài trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị		10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: Điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 50%*điểm 	Link	Huyện, thị xã, thành phố	

				tối đa; + Dưới 10: 25%*điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.			
1.4	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý		10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản/tài liệu/tin bài	Huyện, thị xã, thành phố	
1.5	Có sáng kiến, phong trào thi đua để tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	Tổ chức các cuộc thi, tìm hiểu, hình thức tuyên truyền, phổ biến ...về chuyển đổi số	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản/tin bài	Huyện, thị xã, thành phố	
1.6	Hệ thống truyền thanh cơ sở cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số		10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện, thị xã, thành phố	
1.7	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục về chuyển đổi số		10	- Tần suất phát từ 4 lần/tháng trở lên: Điểm tối đa; - Tần suất phát dưới 4 lần/tháng: 1/2 điểm tối đa; - Tần suất phát dưới 1 lần/tháng: 0 điểm.	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện, thị xã, thành phố	
2	Thế chế số	6 tiêu chí	80				
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số theo chỉ đạo của tỉnh	a = Tổng số kế hoạch, chương trình đã ban hành; b = Tổng số kế hoạch, chương trình phải ban hành theo chỉ đạo của	20	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	

		tỉnh.					
2.2	Quy chế hoạt động của Công/Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện		10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
2.3	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực của UBND cấp huyện (bao gồm các phòng, ban trực thuộc)	a = Tổng số kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực đã được số hóa; b = Tổng số kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực.	20	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
2.4	Thực hiện đúng Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh đã ban hành		10	- Đã thực hiện đúng theo Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh: Điểm tối đa; - Chưa thực hiện: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
2.5	Ban hành các hướng dẫn, quy định khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các dịch vụ chính quyền số trong lĩnh vực quản lý của đơn vị		10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành, chưa xin ý kiến: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
2.6	Kinh phí hàng năm chi cho hoạt động, đầu tư về chuyển đổi số của đơn vị	a = Tổng chi cho chuyển đổi số; b = Tổng kinh phí chi thường xuyên.	10	- Tỷ lệ (a/b) >= 1%: Đạt điểm tối đa; - Tỷ lệ (a/b) < 1%: Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa/1%.	Báo cáo số liệu chi	Huyện, thị xã, thành phố	
3	Hạ tầng số	2 tiêu chí	20				
3.1	Tỷ lệ máy tính của đơn vị được kết nối mạng internet băng rộng	a = Tổng số máy tính của đơn vị được kết nối mạng	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	

	(trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)	internet băng rộng; b = Số máy tính của đơn vị.					
3.2	Mức độ triển khai các nền tảng dùng chung	a = Tổng số nền tảng số do tỉnh chỉ đạo triển khai; b = Tổng số nền tảng đơn vị triển khai theo chỉ đạo của tỉnh.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa (bao gồm các nền tảng: Quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; thư điện tử công vụ...).	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
4	Nhân lực số	7 tiêu chí	60				
4.1	Đơn vị có bộ phận hoặc bố trí nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số		10	- Có quyết định giao nhiệm vụ cho bộ phận hoặc cá nhân thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có quyết định: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
4.2	Đơn vị có bố trí nhân sự chuyên trách về an toàn thông tin mạng		10	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
4.3	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức		5	- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: Điểm tối đa; - Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 50%*điểm tối đa; - Không có chương trình, kế hoạch: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
4.4	Lãnh đạo đơn vị đã tham gia ít nhất 01 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số	a = Tổng số lãnh đạo đơn vị đã tham gia ít nhất 01 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số;	5	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	

		b = Tổng số lãnh đạo của đơn vị.					
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số	a = Tổng số công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức của đơn vị.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
4.6	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã		10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện, thị xã, thành phố	
4.7	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm		10	- Đã có Tổ Công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện, thị xã, thành phố	
5	An toàn thông tin mạng	9 tiêu chí	90			Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ	a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ; b = Tổng số hệ thống thông tin do đơn vị quản lý, vận hành.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt;	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	

		b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt.					
5.3	Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được triển khai giải pháp phòng chống mã độc theo mô hình quản lý tập trung (Client - Server) và kết nối chia sẻ thông tin dữ liệu, thống kê tình hình lây nhiễm mã độc với hệ thống giám sát tập trung của tỉnh	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với hệ thống giám sát tập trung cấp tỉnh; b = Số lượng hệ thống thông tin do đơn vị quản lý, vận hành.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Sở Thông tin và Truyền thông	
5.4	Số lượng máy trạm cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn của tỉnh (SOC).	a = Số lượng máy trạm được cài đặt, phòng chống mã độc; b = Tổng số lượng máy trạm của cơ quan, đơn vị	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Sở Thông tin và Truyền thông	
5.5	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông	a = Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
5.6	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng vào hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	

5.7	Tham gia các cuộc diễn tập do tỉnh triển khai	a = Số lượng cuộc diễn tập tham gia; b = Tổng số cuộc diễn tập; - Tỷ lệ = a/b.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
5.8	Đơn vị có tham gia lớp tập huấn, bồi dưỡng về an toàn thông tin của tỉnh tổ chức	a = Số lượng lớp đã tham gia; b = Số lượng lớp tổ chức trong năm.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
5.9	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	a = Kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước chi cho an toàn thông tin; b = Tổng chi từ ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.	10	- Tỷ lệ = a/b; - Thang điểm: + Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa); + Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm); + Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm); + Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm).	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
6	Hoạt động chính quyền số	13 tiêu chí	160				
6.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được gắn định danh số trong xử lý công việc	a = Tổng số công chức, viên chức của đơn vị được gắn định danh số trong xử lý công việc; b = Tổng số công chức, viên chức của đơn vị. - Lưu ý: Công chức, viên chức có tài khoản trên hệ thống xử lý văn bản, điều hành...được coi là gắn định danh số trong xử lý công việc.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
6.2	Tỷ lệ văn bản được xử lý trên phần mềm Quản lý văn bản và	a = Tổng số văn bản đi/đến được xử lý trên	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Văn phòng Ủy ban nhân dân

	điều hành	phần mềm (trừ văn bản mật); b = Tổng số văn bản đi/đến của cơ quan, đơn vị.					tỉnh
6.3	Tỷ lệ hoạt động giám sát, kiểm tra của sở, ngành được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	a = Tổng số lần giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý của sở, ngành được thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin; b = Tổng số lần giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý của sở, ngành; c = Tỷ lệ tỉnh giao trong năm.	10	- Tỷ lệ $(a/b) \geq c$: Đạt điểm tối đa; - Tỷ lệ $(a/b) < c$: Điểm = Tỷ lệ $(a/b)/c$ *điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ	a = Tổng số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ; b = Tổng số dịch vụ công trực tuyến; c = Tỷ lệ tỉnh giao trong năm.	20	- Tỷ lệ $(a/b) \geq c$: Đạt điểm tối đa; - Tỷ lệ $(a/b) < c$: Điểm = Tỷ lệ $(a/b)/c$ *điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành	
6.5	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được tiếp nhận, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh	a = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được tiếp nhận, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh;	20	Điểm = Tỷ lệ (a/b) *điểm tối đa.		Huyện, thị xã, thành phố	Cập nhật, luân chuyển, xử lý và dữ liệu đầu vào, kết quả theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh

		b = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thực tế của đơn vị.					
6.6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	a = Số lượng người dân, doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; b = Tổng số người dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng.	20	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện, thị xã, thành phố	
6.7	Đã có Cổng/Trang thông tin điện tử		10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Link trang	Huyện, thị xã, thành phố	
6.8	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu các mục nội dung thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ	a = Các mục thông tin đã có trên Cổng/Trang thông tin điện tử; b = Các mục thông tin phải có theo quy định.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.		Huyện, thị xã, thành phố	
6.9	Ban hành kế hoạch xây dựng và phát triển danh mục dữ liệu địa phương		10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành, chưa xin ý kiến: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Nghị định số 47/2020/NĐ-CP
6.10	Ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu của địa phương		10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Nghị định số 47/2020/NĐ-CP
6.11	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu trong Danh mục cơ sở dữ liệu của địa phương đã triển khai kết nối, chia sẻ với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung cấp tỉnh (LGSP)	a = Tổng số cơ sở dữ liệu trong Danh mục cơ sở dữ liệu của sở, ngành đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP; b = Tổng số cơ sở dữ liệu trong Danh mục cơ sở dữ liệu của sở, ngành.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	

6.12	Đơn vị đã có dữ liệu mở được đăng tải trên cổng dữ liệu mở hoặc Cổng thông tin của tỉnh.		10	- Đã có 01 tập (dataset), tính cho đến điểm tối đa; - Chưa: 0 điểm.		Huyện, thị xã, thành phố	Điều 1, phần III, mục 3, QĐ số 942/QĐ-TTg và Điều 21 NĐ số 47/NĐ-CP
6.13	Sở, ngành có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để tối ưu hóa hoạt động của sở, ngành.	Có tài liệu chứng minh	10	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Điều 1, phần III, mục 3 QĐ số 942/QĐ-TTg
7	Hoạt động kinh tế số	4 tiêu chí	60				
7.1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.	10	- Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Điểm tối đa*(a/b)*tỷ lệ/10%.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; b = Tổng số doanh nghiệp.	20	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Nguồn Cục thuế
7.3	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định; b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính.	20	- Tỷ lệ (a/b) $\geq 50\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ (a/b) $< 50\%$: Điểm = điểm tối đa*tỷ lệ/50%.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Doanh nghiệp bưu chính, viễn thông
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp/hộ sản xuất kinh doanh tham gia sàn thương mại điện tử	a = Tổng số doanh nghiệp/hộ sản xuất kinh doanh có tham gia sàn	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Doanh nghiệp bưu chính, Sở Công Thương

		thương mại điện tử; b = Tổng số doanh nghiệp/hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.					
8	Hoạt động xã hội số	5 tiêu chí	60				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	a = Số người có danh tính số/tài khoản định danh điện tử; b = Tổng dân số.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Công an tỉnh
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.	20	Điểm: - Tỷ lệ (a/b) \geq 50%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ (a/b) $<$ 50%: Tỷ lệ*điểm tối đa/50%.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Ngân hàng nhà nước
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b = Tổng số hộ gia đình.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Vnpost, Sở Thông tin và Truyền thông
8.4	Có mạng Wifi miễn phí ở các điểm công cộng		10	- Có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	
8.5	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	a = Số người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; b = tổng số người dân trên địa bàn tỉnh.	10	Điểm = Tỷ lệ (a/b)*điểm tối đa.	Tài liệu, văn bản	Huyện, thị xã, thành phố	Sở Y tế
	Tổng điểm		600				